

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ II - NĂM 2019

Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/1/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.996.691.510	812.378.042.536
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		152.385.560.452	258.968.916.818
111	1. Tiền		123.466.569.767	30.381.763.842
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.918.990.685	228.587.152.976
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.650.064.107	342.170.625.170
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		201.545.739.236	318.639.860.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.817.136.284	7.466.537.573
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		21.631.525.649	21.408.563.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho		370.082.363.439	205.555.985.364
141	1. Hàng tồn kho		370.082.363.439	205.555.985.364
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.878.703.512	5.682.515.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.803.836.454	4.196.676.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.640.546.711	1.025.453.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		434.320.347	460.384.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.599.189.157.624	8.773.480.475.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		744.435.745.802	742.094.631.989
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		744.435.745.802	742.094.631.989
220	II. Tài sản cố định		6.710.773.123.351	7.021.765.100.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6.703.714.005.786	7.014.058.868.649
222	- Nguyên giá		10.014.722.080.309	10.014.722.080.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.311.008.074.523)	(3.000.663.211.660)
227	2. Tài sản cố định vô hình		7.059.117.565	7.706.232.331
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.167.493.728)	(5.520.378.962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		72.996.491.831	70.265.093.201
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		70.335.280.511	33.552.540
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		72.962.939.291	70.231.540.661
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		10.795.742.291	17.155.427.017
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.795.742.291	17.155.427.017
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.060.188.054.349	922.200.222.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.060.188.054.349	922.200.222.474
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.362.185.849.134	9.585.858.518.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/1/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.470.816.531.112	9.466.690.291.404
310	I. Nợ ngắn hạn		3.284.763.749.796	2.834.993.211.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		342.728.760.105	361.710.843.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.570.976.651	4.090.577.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.056.928.529	11.572.288.981
314	4. Phải trả người lao động		4.530.633.302	13.905.750.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.255.036.929	1.719.464.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.586.423.154.495	1.290.986.597.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.331.973.550.983	1.148.898.403.945
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.013.179.970	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.211.528.832	2.109.284.832
330	II. Nợ dài hạn		6.186.052.781.316	6.631.697.080.004
337	1. Phải trả dài hạn khác		74.126.038.216	71.643.387.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		6.108.850.282.252	6.556.977.231.944
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(108.630.681.978)	119.168.226.793
410	I. Vốn chủ sở hữu		(108.630.681.978)	119.168.226.793
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.481.025.480	3.551.591.133
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.876.162.740.287)	(2.650.288.816.736)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.654.455.104.657)	(2.329.805.510.608)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(221.707.635.630)	(320.483.306.128)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.032.398.944	37.886.818.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.362.185.849.134	9.585.858.518.197



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2019



Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Đức Ninh
 KT. Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		849.271.299.941	861.275.238.305	1.594.040.818.734	1.559.751.522.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			56.382.800		145.735.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		849.271.299.941	861.218.855.505	1.594.040.818.734	1.559.605.787.634
4. Giá vốn hàng bán	11		745.387.949.850	697.614.339.531	1.352.371.664.171	1.275.105.877.498
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.883.350.091	163.604.515.974	241.669.154.563	284.499.910.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.231.128.128	5.438.784.086	36.888.193.043	7.122.299.279
7. Chi phí tài chính	22		224.349.690.708	209.301.939.050	410.125.144.784	380.151.041.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		207.874.674.423	185.352.317.508	387.816.908.995	344.323.834.579
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		268.023.923	-1.633.568.123	-1.029.335.077	-2.930.927.123
9. Chi phí bán hàng	25		23.027.940.117	20.452.521.117	40.173.652.285	33.866.445.213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.238.303.507	23.035.249.787	46.927.403.068	44.254.618.008
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		-167.233.432.190	-85.379.978.017	-219.698.187.608	-169.580.822.637
12. Thu nhập khác	31		727.079.203	1.683.826.619	999.494.791	3.528.118.203
13. Chi phí khác	32		572.429.475	457.007.138	856.136.323	872.023.615
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		154.649.728	1.226.819.481	143.358.468	2.656.094.588
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-167.078.782.462	-84.153.158.536	-219.554.829.140	-166.924.728.049
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	698.183.325	899.261.105	698.183.325
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-167.078.782.462	-84.851.341.861	-220.454.090.245	-167.622.911.374
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-166.816.880.456	-84.896.662.593	-221.707.635.630	-169.420.557.745
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-261.902.006	45.320.732	1.253.545.385	1.797.646.371
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-613	-312	-815	-622
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

PHÓ PHÒNG KT-TK-TC
Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

TRƯỜNG PHÒNG KT-TK-TC
Lê Thị Tân Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



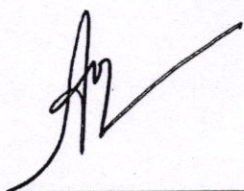
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

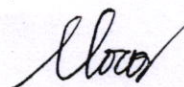
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(167.078.782.462)	(166.924.728.049)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		288.459.628.756	555.244.585.639
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		79.318.594.358	160.799.706.923
03	- Các khoản dự phòng		(14.138.107.905)	18.482.821.471
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.383.556.285	35.827.207.129
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(979.088.405)	(4.188.984.463)
06	- Chi phí lãi vay		207.874.674.423	344.323.834.579
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.380.846.294	388.319.857.590
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.041.557.911	43.841.392.237
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.860.591.456)	5.607.247.490
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.481.270.056	(11.714.151.405)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.110.635.192	11.978.989.640
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.244.962.407)	(105.834.452.578)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.012.085.902)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(176.780.500)	(1.530.297.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		96.719.889.188	330.668.585.474
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.627.658.780)	(106.928.000)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.328.482.605	7.326.955.906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.299.176.175)	7.220.027.906
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		231.002.711.487	787.800.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(338.668.219.669)	(1.033.856.364.704)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(889.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(107.665.508.182)	(246.057.254.504)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.244.795.169) -	91.831.358.876
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		164.620.097.757	236.585.903.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.257.864	26.006.879
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		152.385.560.452	328.443.268.826



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2019



Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Đức Ninh
 KT. Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN

*(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2019**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý II năm 2019 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quý II năm 2019, dây chuyền chạy máy 78 ngày, trong tháng 5/2019 Công ty có đợt ngừng máy để sửa chữa theo kế hoạch, thời gian ngừng máy là 14 ngày.

Thị trường cạnh tranh rất quyết liệt và diễn biến rất phức tạp do nguồn hàng dồi dào đồng thời các đơn vị đưa ra nhiều chính sách bán hàng cạnh tranh để giành thị phần, có những đơn vị chỉ cần bán giá cao hơn chi phí biến đổi, sẵn sàng bán với giá thấp hơn giá nhập khẩu để có dòng tiền duy trì sản xuất, dẫn tới khó khăn rất lớn cho Công ty buộc phải giảm giá bán theo để giữ thị trường.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lông Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

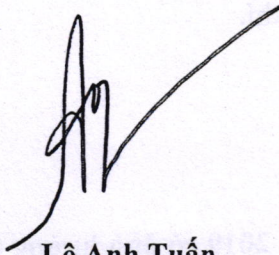
IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

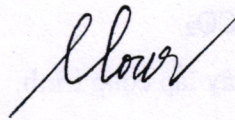
Năm 2019, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 50% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Tuấn

TP. KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh